

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7-21



### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2024 như sau:

#### Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban giám đốc đã điều hành Công ty từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 gồm:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Lê Trung Kiên	Chủ tịch HĐQT	
Ông Nguyễn Đình Dũng	Thành viên	
Ông Lê Đình Thắng	Thành viên	
Ông Nguyễn Ngọc Tinh	Thành viên	
Ông Đậu Đức Sơn	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 26/4/2024
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên độc lập	Miễn nhiệm ngày 26/4/2024

#### Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Đình Dũng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19/3/2024
Ông Đặng Ngọc Long	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Ngọc Tinh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Đình Thắng	Phó Tổng Giám đốc	

#### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2024 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong niên độ kế toán. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Ban hành và áp dụng hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.



Nguyễn Đình Dũng  
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 20 tháng 07 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
Quý 2 năm 2024  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

MẪU SỐ B 01a - DN  
Đơn vị tính: VNĐ

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024	01/01/2024
<b>A -</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>610.405.168.423</b>	<b>677.158.886.701</b>
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>76.894.648.001</b>	<b>194.231.023.139</b>
1.	Tiền	111		76.894.648.001	194.231.023.139
<b>II.</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>0</b>	<b>15.025.920.000</b>
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	15.025.920.000
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>363.398.590.036</b>	<b>215.908.486.857</b>
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	361.384.389.032	215.013.090.891
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		850.043.820	325.677.406
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	6	8.377.688.762	8.048.250.138
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	7	(7.213.531.578)	(7.478.531.578)
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>142.418.032.324</b>	<b>227.406.481.119</b>
1.	Hàng tồn kho	141		142.544.704.921	230.762.744.089
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(126.672.597)	(3.356.262.970)
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>27.693.898.062</b>	<b>24.586.975.586</b>
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	15.100.298.055	5.412.420.675
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152	10	12.213.508.568	18.794.463.472
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	380.091.439	380.091.439
<b>B -</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>763.646.980.606</b>	<b>778.160.377.217</b>
<b>I.</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>15.549.698.062</b>	<b>14.442.400.213</b>
6.	Phải thu dài hạn khác	216	6	15.549.698.062	14.442.400.213
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>459.450.522.114</b>	<b>468.123.417.519</b>
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	11	458.355.558.084	466.649.487.993
	- Nguyên giá	222		2.999.046.146.466	2.992.608.005.679
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.540.690.588.382)	(2.525.958.517.686)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	12	1.094.964.030	1.473.929.526
	- Nguyên giá	228		4.842.380.370	4.842.380.370
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.747.416.340)	(3.368.450.844)
<b>IV.</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>142.233.428.178</b>	<b>130.649.367.514</b>
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	142.233.428.178	130.649.367.514
<b>V.</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>VI.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>146.413.332.252</b>	<b>164.945.191.971</b>
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	9	52.903.966.233	69.795.561.572
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.441.674.483	1.441.674.483
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	8	92.067.691.536	93.707.955.916
	<b>Tổng cộng tài sản (?70 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.374.052.149.029</b>	<b>1.455.319.263.918</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
Quý 2 năm 2024  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

MẪU SỐ B 01a - DN  
Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024	01/01/2024
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>484.858.422.580</b>	<b>526.245.810.366</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>474.643.262.125</b>	<b>516.863.125.101</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	239.302.238.438	201.743.000.566
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		792.885.255	2.273.670.656
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	18.381.013.964	18.064.820.198
4. Phải trả người lao động	314		22.530.352.191	44.990.037.951
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	26.825.814.981	20.651.605.859
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	42.213.626.593	43.210.158.091
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	111.539.685.619	177.253.291.972
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18	6.393.188.676	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.664.456.408	8.676.539.808
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>10.215.160.455</b>	<b>9.382.685.265</b>
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	18	10.215.160.455	9.382.685.265
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>889.193.726.449</b>	<b>929.073.453.552</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	19	<b>889.193.726.449</b>	<b>929.073.453.552</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		747.691.310.000	747.691.310.000
- CP phổ thông có quyền biểu quyết	411a		747.691.310.000	747.691.310.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		19.138.086.811	19.138.086.811
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(28.199.462.462)	(28.199.462.462)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		215.841.168.663	215.841.168.663
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(65.277.376.563)	(25.397.649.460)
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(25.397.649.460)	5.746.555.413
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(39.879.727.103)	(31.144.204.873)
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.374.052.149.029</b>	<b>1.455.319.263.918</b>



Nguyễn Đình Dũng  
Tổng Giám đốc  
Nghệ An, ngày 20 tháng 07 năm 2024

Đậu Thị Nga  
Kế toán trưởng

Lê Thị Nhân  
Lập biểu

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2024 đến 30/06/2024

**MẪU SỐ B 02a - DN**  
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý II.2024	Quý II.2023	Lũy kế Quý II.2024	Lũy kế Quý II.2023
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01.	20	522.172.551.943	377.586.678.611	886.707.616.845	845.341.889.603
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02.		24.690.912.419	18.632.733.255	38.895.764.245	37.160.189.475
3.	Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV (10= 01-02)	10		497.481.639.524	358.953.945.356	847.811.852.600	808.181.700.128
4.	Giá vốn hàng bán	11	21	425.316.913.961	294.176.883.081	757.993.405.835	662.231.992.516
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10 - 11)	20		72.164.725.563	64.777.062.275	89.818.446.765	145.949.707.612
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	1.283.667.540	351.426.535	2.449.172.152	1.098.260.058
7.	Chi phí tài chính	22	23	817.587.556	3.937.341.173	1.844.308.286	8.725.658.219
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		817.587.556	3.936.988.040	1.844.308.286	8.353.722.794
8.	Chi phí bán hàng	25		52.843.104.968	40.196.937.766	88.151.843.482	94.235.132.703
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		19.618.940.942	21.184.250.136	42.515.988.132	43.784.810.913
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		168.759.637	(190.040.265)	(40.244.520.983)	302.365.835
11.	Thu nhập khác	31	24	524.614.100	693.934.863	789.604.296	1.051.460.983
12.	Chi phí khác	32	25	422.913.816	195.408.498	424.810.416	320.238.604
13.	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		101.700.284	498.526.365	364.793.880	731.222.379
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		270.459.921	308.486.100	(39.879.727.103)	1.033.588.214
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	-	511.330.480	-	1.011.628.411
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	26	-	(461.995.663)	-	(625.760.394)
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		270.459.921	259.151.283	(39.879.727.103)	647.720.197
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		4	4	(554)	9



Nguyễn Đình Dũng  
Tổng Giám đốc  
Nghệ An, ngày 20 tháng 07 năm 2024

Đậu Thị Nga  
Kế toán trưởng

Lê Thị Nhân  
Lập biểu

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 21 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2024 đến 30/06/2024

**MẪU SỐ B 03a - DN**  
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế Quý II Năm 2024	Lũy kế Quý II Năm 2023
<b>I.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01.		(39.879.727.103)	1.033.588.214
2.	Điều chỉnh cho các khoản				
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02.	11,12	18.606.679.124	18.792.591.732
	- Các khoản dự phòng	03.		(2.638.631.029)	342.003.232
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04.		(498.664.169)	4.498.915
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05.		(261.440.136)	(203.306.079)
	- Chi phí lãi vay	06.	23	1.844.308.286	8.353.722.794
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08.		(22.827.475.027)	28.323.098.808
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09.		(141.544.254.881)	(130.867.719.653)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10.		89.834.819.394	(34.028.916.410)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11.		41.132.107.810	32.413.813.038
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12.		7.203.717.959	(69.737.552.998)
	- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.856.081.569)	(8.295.375.686)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	10		(445.085.509)
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.012.083.400)	(2.640.984.667)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(30.069.249.714)	(185.278.723.077)
<b>II.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, tài sản dài hạn khác	21		(22.115.432.133)	(5.037.512.494)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, tài sản dài hạn khác	22		27.330.161	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		35.918.732	17.859.903
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(22.052.183.240)	(5.019.652.591)
<b>III.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3.	Tiền thu từ đi vay	33		391.496.391.699	653.375.732.396
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(457.209.998.052)	(579.425.701.992)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(65.713.606.353)	73.950.030.404
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(117.835.039.307)	(116.348.345.264)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4	194.231.023.139	144.784.955.422
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		498.664.169	(4.498.915)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	4	76.894.648.001	28.432.111.243



Nguyễn Đình Dũng  
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 20 tháng 07 năm 2024

Đậu Thị Nga  
Kế toán trưởng

Lê Thị Nhân  
Lập biểu

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 21 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a -DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ Công ty Xi măng Hoàng Mai là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (VICEM). Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2703001834 ngày 01/04/2008 và Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2900329295 thay đổi lần 1 ngày 12/10/2010 và thay đổi lần 2 ngày 24/08/2011, thay đổi lần 3 ngày 23/04/2012, thay đổi lần 04 ngày 08/07/2013, thay đổi lần 05 ngày 15/11/2013, thay đổi lần thứ 06 ngày 25/12/2014, thay đổi lần thứ 07 ngày 11/06/2015, thay đổi lần thứ 08 ngày 12/10/2017, thay đổi lần 09 ngày 03/12/2020, thay đổi lần thứ 10 ngày 19/7/2022 thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Tổng vốn điều lệ của Công ty là 747.691.310.000 đồng tương ứng với 74.769.131 cổ phiếu được phát hành, mệnh giá một cổ phiếu là 10.000 đồng; trong đó các cổ đông hiện hữu là:

- Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (VICEM), cổ đông Nhà nước nắm giữ 53.135.472 cổ phiếu tương ứng với 531.354.720.000 đồng chiếm 71,07% vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 21.633.659 cổ phiếu tương ứng với 216.336.590.000 đồng chiếm 28,93% vốn điều lệ.

Cổ phiếu của Công ty đã chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 09/7/2009 mã cổ phiếu HOM, số lượng cổ phiếu niêm yết là 72.000.000 cổ phiếu, cổ phiếu bổ sung của Công ty đã chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 30/11/2020 mã cổ phiếu HOM, số lượng cổ phiếu là 2.769.131 cổ phiếu. Số lượng cổ phiếu niêm yết đến thời điểm hiện nay là 74.769.131 cổ phiếu.

Trụ sở chính của Công ty tại Thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An.

Các đơn vị xí nghiệp trực thuộc Công ty bao gồm:

- Xí nghiệp Tiêu thụ
- Xí nghiệp Dịch vụ công nghiệp
- Xí nghiệp Khai thác mỏ
- Ban Đầu tư xây dựng

Tổng số CBNV của Công ty tại ngày 30/06/2024 là 756 người (01/01/2024 là 760 người).

**Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất, kinh doanh xi măng, clinker.
- Mua bán xi măng, clinker, thiết bị phụ tùng, vật tư công nghiệp.
- Khai thác, chế biến khoáng sản.
- Sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu xây dựng.
- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi.
- Kinh doanh vận tải đường bộ, đường sông, đường biển, pha sông biển.
- Kinh doanh đầu tư bất động sản.
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, du lịch, thể thao.
- Thoát nước và xử lý nước thải.
- Thu gom rác thải không độc hại và độc hại.
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại và độc hại.
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải.

**Hoạt động chính**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a -DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng, vật liệu xây dựng.

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

### Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam được ban hành tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng ngang các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Văn phòng công ty và các đơn vị, Xí nghiệp sau khi đã loại trừ các khoản phải thu, phải trả nội bộ và các khoản điều chuyển trong nội bộ Văn phòng công ty với các đơn vị, Xí nghiệp.

Hình thức ghi sổ kế toán: Hình thức nhật ký chung.

### Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

### Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, vàng, bạc, kim khí quý, đá quý và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành và theo quy định của thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu đến thời hạn thanh toán nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán

### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a -DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, một số mặt hàng tồn ngoài bến bãi khó kiểm đếm được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

*Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang*

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí cho các hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng chưa hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ hoạt động. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm: bột liệu và clinker. Số lượng sản phẩm dở dang được xác định theo số lượng kiểm kê cuối kỳ, giá trị dở dang được xác định theo chi phí phát sinh cộng giá trị dở dang đầu kỳ chia cho số lượng sản xuất và lượng dở dang đầu kỳ nhân với số lượng dở dang cuối kỳ.

*Phương pháp tính giá thành sản phẩm*

Giá thành sản phẩm xi măng được xác định theo phương pháp tính giá thành phân bước có tính giá thành bán thành phẩm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính phù hợp với các quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể của từng loại tài sản như sau:

	<u>Thời gian (năm)</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc, thiết bị	3 – 20
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị các chương trình phần mềm về quản lý và được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tương ứng là 4 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí liên quan tới đầu tư xây dựng và chi phí lãi vay có liên quan trong thời kỳ đầu tư xây dựng cơ bản phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Việc tính khấu hao của các tài sản được hình thành từ đầu tư xây dựng này được áp dụng giống như các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái bắt đầu sử dụng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a -DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm: chi phí sửa chữa lớn phân bổ, chi phí vật tư tiêu hao phân bổ, chi phí bảo hiểm tài sản, bảo hiểm cháy, bảo hiểm rủi ro khác và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng và theo thông báo của ngân hàng.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại các khoản mục tiền, nợ phải thu, phải trả được hạch toán vào Báo cáo kết quả kinh doanh trong năm theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Thuế**

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a -DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2024	01/01/2024
Tiền mặt	338.410.561	364.168.216
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	76.556.237.440	193.866.854.923
<b>Cộng</b>	<b>76.894.648.001</b>	<b>194.231.023.139</b>

**5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN**

	30/06/2024	01/01/2024
Công ty TNHH Lê Trương Phát	4.891.199.965	0
Công ty TNHH TM VLXD Hải Tuyết	0	3.723.606.911
Công ty TNHH TM&DV vận tải Việt Hải	7.634.403.029	1.108.571.635
Sở Tài chính tỉnh Bình Định	18.020.220.026	17.063.446.661
Sở Tài chính tỉnh Nghệ An	155.300.544.744	159.566.069.999
Các khoản phải thu khách hàng khác	175.538.021.268	33.551.395.685
<b>Cộng</b>	<b>361.384.389.032</b>	<b>215.013.090.891</b>

*\* Đã thực hiện bù trừ số dư công nợ phải thu khách hàng và phải trả người bán với một số khách hàng có số dư công nợ cả hai bên.*

**Trong đó: Phải thu khách hàng các bên liên quan**

	30/06/2024	01/01/2024
Công ty CP xi măng Vicem Hải Vân	97.316.823	97.316.823
Công ty TNHH MTV DV&TM Dũng Trâm	8.625.293.226	0
Công Ty TNHH TM Sơn Thanh	1.044.149.976	
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	0	974.471.767
Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam)	15.704.978.756	0
Công ty CP Xi măng Bim Sơn	0	8.084.362.312
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	0	1.769.235.705
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	94.415.500	91.385.870
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	9.155.492.379	4.497.791.380
<b>Cộng</b>	<b>34.721.646.660</b>	<b>15.514.563.857</b>

**6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu người lao động	4.104.580.912	0	1.381.532.271	0
Phải thu chi phí liên quan lô xi măng Việt Nam	700.000.000	0	800.000.000	0
Tiền lãi phải thu ký quỹ môi trường	1.948.607.366	0	1.747.725.000	0
Phải thu khác	1.624.500.484	0	4.118.992.867	0
<b>Cộng</b>	<b>8.377.688.762</b>	<b>0</b>	<b>8.048.250.138</b>	<b>0</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a -DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**6. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	15.549.698.062		14.442.400.213	
<b>Cộng</b>	<b>15.549.698.062</b>		<b>14.442.400.213</b>	

**7. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN.**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng đã trích lập	Giá gốc	Dự phòng đã trích lập
Công ty CP xi măng Puzolan	2.658.439.332	2.658.439.332	2.658.439.332	2.658.439.332
Công ty cổ phần Thương Mại & Dịch vụ Phúc Minh	1.045.196.644	1.045.196.644	1.145.196.644	1.145.196.644
Công ty TNHH Hoàng Khoa Phát	988.120.250	988.120.250	988.120.250	988.120.250
Công ty Cổ phần BT & XD Dầu khí Nghệ An	734.610.000	734.610.000	734.610.000	734.610.000
Công ty TNHH TM&XD Hoa Hùng	317.360.000	317.360.000	417.360.000	417.360.000
Xí nghiệp Tk21 - CN Tổng công ty Duyên Hải - CTCP	431.147.851	431.147.851	481.147.851	481.147.851
Công ty TNHH Trường Thành	485.890.000	485.890.000	485.890.000	485.890.000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển giáo dục Hồ Goong	256.377.500	256.377.500	256.377.500	256.377.500
Các đối tượng khác	296.390.001	296.390.001	311.390.001	311.390.001
<b>Cộng</b>	<b>7.213.531.578</b>	<b>7.213.531.578</b>	<b>7.478.531.578</b>	<b>7.478.531.578</b>

**8. HÀNG TỒN KHO**

Ngắn hạn	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	45.613.969.130	(126.672.597)	58.163.415.889	(126.672.597)
Vật tư phụ tùng, CCDC	33.750.049.483		33.001.608.067	
Chi phí SXKD dở dang	31.221.831.007	0	104.225.919.464	(791.776.954)
Thành phẩm	31.958.855.301		35.371.800.669	(2.437.813.419)
<b>Cộng</b>	<b>142.544.704.921</b>	<b>(126.672.597)</b>	<b>230.762.744.089</b>	<b>(3.356.262.970)</b>
Dài hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	92.953.627.802	(885.936.266)	94.570.408.028	(862.452.112)
<b>Cộng</b>	<b>92.953.627.802</b>	<b>(885.936.266)</b>	<b>94.570.408.028</b>	<b>(862.452.112)</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>235.498.332.723</b>	<b>(1.012.608.863)</b>	<b>325.333.152.117</b>	<b>(4.218.715.082)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a -DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**Ngắn hạn**

	30/06/2024	01/01/2024
Chi phí sửa chữa TSCĐ	11.205.993.898	0
Chi phí trả trước ngắn hạn gạch, tấm lót bi đạn...	3.894.304.157	5.412.420.675
<b>Cộng</b>	<b>15.100.298.055</b>	<b>5.412.420.675</b>

**Dài hạn**

	30/06/2024	01/01/2024
Chi phí sửa chữa TSCĐ	22.966.231.608	29.865.679.300
Chi phí trả trước dài hạn khác (gạch, bi đạn, tấm lót...)	29.937.734.625	39.929.882.272
<b>Cộng</b>	<b>52.903.966.233</b>	<b>69.795.561.572</b>

**10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp hoặc bù trừ trong kỳ	30/06/2024
<b>a) Phải nộp</b>				
Thuế tài nguyên	1.897.524.991	5.682.044.681	6.582.585.198	996.984.474
Tiền thuê đất	23.136.183	5.140.618.294	5.163.754.477	0
Thuế thu nhập cá nhân	349.891.131	1.174.066.053	1.368.827.463	155.129.721
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	14.848.577.513	2.959.014.504	1.250.480.500	16.557.111.517
Phí môi trường	931.287.390	3.096.725.346	3.498.072.255	529.940.481
Khác	14.402.990	331.900.016	204.455.235	141.847.771
<b>Cộng</b>	<b>18.064.820.198</b>	<b>18.384.368.894</b>	<b>18.068.175.128</b>	<b>18.381.013.964</b>
	01/01/2024	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	30/06/2024
<b>b) Phải thu</b>				
Thuế GTGT	18.794.463.472	57.972.471.425	64.553.426.329	12.213.508.568
Thuế thu nhập doanh nghiệp	380.091.439			380.091.439
<b>Cộng</b>	<b>19.174.554.911</b>	<b>57.972.471.425</b>	<b>64.553.426.329</b>	<b>12.593.600.007</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09a -DN

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2024	817.407.319.231	2.123.941.951.263	31.538.963.318	19.719.771.867	2.992.608.005.679
Tăng trong kỳ	5.489.561.400	4.373.022.319	0	71.200.000	9.933.783.719
- Mua trong năm		4.373.022.319		71.200.000	4.444.222.319
- Đầu tư XDCB hoàn thành	5.489.561.400				5.489.561.400
- Tăng khác					
Giảm trong kỳ	0	3.048.992.035	358.840.897	87.810.000	3.495.642.932
- Thanh lý, nhượng bán		3.048.992.035	358.840.897	87.810.000	3.495.642.932
Tại ngày 30/06/2024	822.896.880.631	2.125.265.981.547	31.180.122.421	19.703.161.867	2.999.046.146.466
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2024	475.914.144.800	2.004.559.832.402	30.331.151.035	15.153.389.449	2.525.958.517.686
Tăng trong kỳ	8.553.026.772	8.535.344.233	379.371.848	759.970.775	18.227.713.628
- Khấu hao trong kỳ	8.553.026.772	8.535.344.233	379.371.848	759.970.775	18.227.713.628
Giảm trong kỳ	0	3.048.992.035	358.840.897	87.810.000	3.495.642.932
- Thanh lý, nhượng bán	0	3.048.992.035	358.840.897	87.810.000	3.495.642.932
- Giảm khác					
Tại ngày 30/06/2024	484.467.171.572	2.010.046.184.600	30.351.681.986	15.825.550.224	2.540.690.588.382
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2024	341.493.174.431	119.382.118.861	1.207.812.283	4.566.382.418	466.649.487.993
Tại ngày 30/06/2024	338.429.709.059	115.219.796.947	828.440.435	3.877.611.643	458.355.558.084

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MÃ SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	TSCĐVH khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2024	0	4.842.380.370	4.842.380.370
Tăng trong kỳ	0	0	0
Tại ngày 30/06/2024	-	4.842.380.370	4.842.380.370
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2024	0	3.368.450.844	3.368.450.844
Tăng trong kỳ	0	378.965.496	378.965.496
- Khấu hao trong kỳ	0	378.965.496	378.965.496
Tại ngày 30/06/2024	0	3.747.416.340	3.747.416.340
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2024	0	1.473.929.526	1.473.929.526
Tại ngày 30/06/2024	0	1.094.964.030	1.094.964.030

**13. TÀI SẢN DỒ ĐANG DÀI HẠN**

	30/06/2024	01/01/2024
Khu đô thị xi măng Hoàng Mai	61.722.746.000	61.722.746.000
Dự án Hoàng Mai 2	33.510.764.665	33.304.318.301
Mỏ đá vôi Hoàng Mai B giai đoạn 3	22.039.069.737	22.039.069.737
Dự án Sử dụng rác thải làm nhiên liệu thay thế trong sản xuất Clinker	19.434.566.759	10.797.280.523
Dự án Tận dụng nhiệt thừa phát điện - Nhà máy xi măng Hoàng Mai	2.717.219.281	2.080.864.818
Các công trình khác	2.809.061.736	705.088.135
<b>Cộng</b>	<b>142.233.428.178</b>	<b>130.649.367.514</b>

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>				
Công ty cổ phần nhựa - bao bì Vinh	27.455.360.024	27.455.360.024	29.622.361.143	29.622.361.143
Công ty TNHH thương mại Huy Kiên	0	0	23.387.546.782	23.387.546.782
Công ty TNHH Trường An	50.372.689.955	50.372.689.955	8.117.905.994	8.117.905.994
Công ty TNHH thiết bị vật tư và DVKT Trường An	1.993.656.057	1.993.656.057	4.636.897.832	4.636.897.832
Công ty CP cơ khí đúc Hồng Hà	2.380.775.109	2.380.775.109	922.499.259	922.499.259
Công ty cổ phần dịch vụ công nghiệp Mís	1.014.074.008	1.014.074.008	3.111.395.194	3.111.395.194
Phải trả cho các đối tượng khác	156.085.683.285	156.085.683.285	131.944.394.362	131.944.394.362
<b>Cộng</b>	<b>239.302.238.438</b>	<b>239.302.238.438</b>	<b>201.743.000.566</b>	<b>201.743.000.566</b>

\* Đã thực hiện bù trừ số dư công nợ phải thu khách hàng và phải trả người bán với một số khách hàng có số dư công nợ cả hai bên.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a -DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Phải trả người bán các bên liên quan</b>				
Công ty CP năng lượng và môi trường Vicem	12.201.478.190	12.201.478.190	25.903.936.080	25.903.936.080
Công ty CP vicem thạch cao Xi măng	0	0	3.585.513.140	3.585.513.140
CN Công ty cổ phần xi măng Vicem Hà Tiên -Trạm nghiên Cam Ranh	521.740.443	521.740.443	0	0
Công ty Cổ phần Vicem bao bì Bút Sơn	1.797.294.856	1.797.294.856	1.108.154.610	1.108.154.610
Công ty CP Vicem vật liệu xây dựng Đà Nẵng	0	0	465.078.672	465.078.672
Công ty cổ phần Vicem bao bì Bim Sơn	1.862.915.760	1.862.915.760	0	0
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng (CCID)	465.780.741	465.780.741	569.972.741	569.972.741
<b>Cộng</b>	<b>16.849.209.990</b>	<b>16.849.209.990</b>	<b>31.062.682.502</b>	<b>31.062.682.502</b>

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

<i>Ngắn hạn</i>	30/06/2024	01/01/2024
Chi phí hỗ trợ tiêu thụ, chiết khấu	11.386.321.149	17.430.894.500
Các khoản trích trước	15.439.493.832	3.220.711.359
<b>Cộng</b>	<b>26.825.814.981</b>	<b>20.651.605.859</b>

**16. PHẢI TRẢ KHÁC**

<i>Ngắn hạn</i>	30/06/2024	01/01/2024
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, KPCĐ	2.398.364.356	784.482.608
Cổ tức, lợi nhuận phải trả Công ty TNHH Thương Mại Thành Công (tiền đền bù giải phóng mặt bằng khu đô thị Xi măng Hoàng Mai)	1.790.001.750	1.788.119.800
Các khoản phải trả, phải nộp khác	27.427.489.009	27.427.489.009
<b>Cộng</b>	<b>42.213.626.593</b>	<b>43.210.158.091</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09a -DN

**17. VAY VÀ NỢ TÀI CHÍNH**

Vay ngắn hạn	30/06/2024		Trong năm		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn Công thương Bắc Nghệ An	0	0	161.664.134.259	180.615.435.527	18.951.301.268	18.951.301.268
Vay ngắn hạn BIDV Phú Diễn	99.664.127.814	99.664.127.814	214.735.444.435	195.717.766.614	80.646.449.993	80.646.449.993
Vay ngắn hạn Ngân hàng Quốc tế VIB	0	0	3.221.255.200	30.821.187.588	27.599.932.388	27.599.932.388
Vay ngắn hạn Ngân hàng Vietcombank	11.875.557.805	11.875.557.805	11.875.557.805	50.055.608.323	50.055.608.323	50.055.608.323
<b>Cộng</b>	<b>111.539.685.619</b>	<b>111.539.685.619</b>	<b>391.496.391.699</b>	<b>457.209.998.052</b>	<b>177.253.291.972</b>	<b>177.253.291.972</b>

1) Khoản vay Vietinbank theo Hợp đồng tín dụng số 23160079/2023-HĐCVHM/NHCT444- XIMANG ngày 20/11/2023, thời hạn duy trì hạn mức đến 20/11/2024, hạn mức tín dụng 250 tỷ. Mục đích sử dụng vốn vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

2) Khoản vay BIDV- CN Phú Diễn theo Hợp đồng tín dụng số 01/2023/818422/HĐTD ký ngày 01/12/2023, thời hạn duy trì hạn mức đến 30/11/2024, hạn mức tín dụng là 250 tỷ đồng. Mục đích sử dụng vốn vay là bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C.

3) Khoản vay Vietcom bank – CN Thành Công theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/24/HM/10723788 ngày 16/06/2024, hạn mức tín dụng là 87,4 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức kể từ ngày ký Hợp đồng đến 24/05/2025. Mục đích sử dụng vốn vay là tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định.

4) Khoản vay VIB-CN Vinh theo Hợp đồng tín dụng số 1421048.23 ký ngày 04/05/2023, hạn mức 100 tỷ đồng. Thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày ký. Mục đích vay vốn là bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất xi măng, clinker.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a -DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**19. VỐN**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cổ phiếu quỹ	Cộng
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>	<b>747.691.310.000</b>	<b>19.138.086.811</b>	<b>208.210.192.057</b>	<b>25.436.588.685</b>	<b>(28.199.462.462)</b>	<b>972.276.715.091</b>
Tăng vốn trong năm	-	-	7.630.976.606	-	-	7.630.976.606
Lãi trong năm	-	-	-	(31.144.204.873)	-	(31.144.204.873)
Tăng khác	-	-	-	235.360.000	-	235.360.000
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(19.925.393.272)	-	(19.925.393.272)
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>	<b>747.691.310.000</b>	<b>19.138.086.811</b>	<b>215.841.168.663</b>	<b>(25.397.649.460)</b>	<b>(28.199.462.462)</b>	<b>929.073.453.552</b>
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	(39.879.727.103)	-	(39.879.727.103)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 30/06/2024</b>	<b>747.691.310.000</b>	<b>19.138.086.811</b>	<b>215.841.168.663</b>	<b>(65.277.376.563)</b>	<b>(28.199.462.462)</b>	<b>889.193.726.449</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a -DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Vốn góp của Tổng công ty	531.354.720.000	531.354.720.000
Vốn góp của các đối tượng khác	216.336.590.000	216.336.590.000
<b>Cộng</b>	<b><u>747.691.310.000</u></b>	<b><u>747.691.310.000</u></b>

**Cổ phiếu**

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	74.769.131	74.769.131
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	74.769.131	74.769.131
- Cổ phiếu phổ thông	74.769.131	74.769.131
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	2.771.400	2.771.400
- Cổ phiếu phổ thông	2.771.400	2.771.400
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	71.997.731	71.997.731
- Cổ phiếu phổ thông	71.997.731	71.997.731
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

**18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

<i>Ngắn hạn</i>	<u>30/6/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	6.393.188.676	0
<b>Cộng</b>	<b><u>6.393.188.676</u></b>	<b><u>0</u></b>

<i>Dài hạn</i>	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Chi phí Hoàn nguyên môi trường	10.215.160.455	9.382.685.265
<b>Cộng</b>	<b><u>10.215.160.455</u></b>	<b><u>9.382.685.265</u></b>

**20. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>6 tháng năm 2024</u>	<u>6 tháng năm 2023</u>
Doanh thu thuần bán xi măng, clinker	847.018.599.248	808.098.958.478
Doanh thu hoạt động khác	793.253.352	82.741.650
<b>Cộng</b>	<b><u>847.811.852.600</u></b>	<b><u>808.181.700.128</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a -DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>6 tháng năm 2024</u>	<u>6 tháng năm 2023</u>
Giá vốn bán xi măng, clinker	757.844.660.546	662.219.450.032
Giá vốn hoạt động khác	148.745.289	12.542.484
<b>Cộng</b>	<b><u>757.993.405.835</u></b>	<b><u>662.231.992.516</u></b>

**22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>6 tháng năm 2024</u>	<u>6 tháng năm 2023</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	236.801.098	203.306.079
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.212.371.054	894.953.979
<b>Cộng</b>	<b><u>2.449.172.152</u></b>	<b><u>1.098.260.058</u></b>

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>6 tháng năm 2024</u>	<u>6 tháng năm 2023</u>
Lãi tiền vay	1.844.308.286	8.353.722.794
Lỗ chênh lệch tỷ giá	0	371.935.425
<b>Cộng</b>	<b><u>1.844.308.286</u></b>	<b><u>8.725.658.219</u></b>

**24. THU NHẬP KHÁC**

	<u>6 tháng năm 2024</u>	<u>6 tháng năm 2023</u>
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	33.639.038	
Tiền phạt vi phạm hợp đồng, các khoản khác	755.965.258	1.051.460.983
<b>Cộng</b>	<b><u>789.604.296</u></b>	<b><u>1.051.460.983</u></b>

**25. CHI PHÍ KHÁC**

	<u>6 tháng năm 2024</u>	<u>6 tháng năm 2023</u>
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	9.000.000	
Các khoản khác	415.810.416	320.238.604
<b>Cộng</b>	<b><u>424.810.416</u></b>	<b><u>320.238.604</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a -DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**28. THU NHẬP THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, KẾ TOÁN TRƯỞNG VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Họ và Tên	Chức vụ	Thu nhập (*)	
		6 tháng 2024	6 tháng 2023
Ông Đinh Quang Dũng	Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 21/4/2023)		29.333.333
Ông Lê Trung Kiên	Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm ngày 21/4/2023)	48.000.000	84.352.798
Ông Nguyễn Quốc Việt	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 21/4/2023)	0	51.458.283
Ông Nguyễn Đình Dũng	Tổng Giám đốc/thành viên HĐQT (bổ nhiệm TGD ngày 19/3/2024)	470.207.314	452.622.037
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên độc lập HĐQT (miễn nhiệm ngày 26/4/2024)	24.000.000	64.847.561
Ông Đậu Đức Sơn	Thành viên độc lập HĐQT (bổ nhiệm ngày 26/4/2024)	12.000.000	
Ông Đặng Ngọc Long	Phó Tổng Giám Đốc	349.572.964	416.951.896
Ông Nguyễn Ngọc Tinh	Phó Tổng giám đốc/Thành viên HĐQT (bổ nhiệm TV HĐQT ngày 21/4/2023)	393.337.769	391.209.747
Ông Lê Đình Tấn	Phó Tổng Giám đốc /Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 21/4/2023)	370.140.064	67.342.290
Bà Đậu Thị Nga	Kế toán trưởng Công ty/thành viên HĐQT (miễn nhiệm TV HĐQT ngày 21/4/2023)	318.509.464	362.376.199
Bà Nguyễn Thị Anh Tú	Trưởng Ban kiểm soát (bổ nhiệm ngày 21/4/2023)	262.157.504	40.173.773
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Trưởng Ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 21/4/2023)	0	176.323.235
Ông Thái Huy Chương	Thành viên Ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 21/4/2023)	0	87.434.110
Ông Cao Trọng Nghiên	Thành viên Ban kiểm soát	133.209.553	121.979.990
Ông Nguyễn Quang Tôn	Thành viên Ban kiểm soát (bổ nhiệm ngày 21/4/2023)	24.000.000	9.333.333
		<b>2.405.134.631</b>	<b>2.355.738.585</b>

(\*) Thu nhập này bao gồm tiền lương, thù lao, tiền thưởng.

**29. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Khoản mục	30/6/2024	01/01/2024
Công nợ đã xử lý (VNĐ)	1.909.470.680	1.909.470.680
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	1.040.034,74	1.942.055,57
- Euro (EUR)	608,7	618,4



Nguyễn Đình Dũng  
Tổng Giám đốc  
Nghệ An, ngày 20 tháng 7 năm 2024

Đậu Thị Nga  
Kế toán trưởng

Lê Thị Nhân  
Lập biểu